

Bản án số: 88/2023/DS-PT

Ngày 30/5/2023
V/v: Tranh chấp về quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Nâu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Vinh và ông Đặng Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/4/2023 và 30/5/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 195/2022/TLPT-DS ngày 15/12/2022, về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 19/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2022/QĐ-PT ngày 15/02/2022, giữa:

Nguyên đơn: Anh Phạm Quang T, sinh năm 1975 và chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1961 và ông Nông Văn Đ, sinh năm 1963;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Lê Thị T1 (theo văn bản ủy quyền ngày 23/12/2021); cùng địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T1: Bà Nguyễn Hải L – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông La Văn N, chức vụ: Chủ tịch đại diện theo pháp luật, ông N ủy quyền cho

ông Mai Văn D, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, tỉnh Bắc Giang (theo văn bản ủy quyền số 150/GUQ ngày 17/3/2022), vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 19/10/2022 của Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/12/2021 và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn anh Phạm Quang T trình bày: Vợ chồng anh được quyền sử dụng 02 thửa đất nằm sát nhau bám dọc đường tỉnh lộ 289 thuộc thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, gồm:

- Thửa đất thứ nhất có diện tích 330m² đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 02109/QSĐĐ/1378/QĐ-UB (H) ngày 03/12/2002. Nguồn gốc diện tích đất 330m² là năm 2008 vợ chồng anh nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình S, đến năm 2010 hai bên làm thủ tục sang tên từ ông S sang vợ chồng anh.

- Thửa đất thứ hai có diện tích 150m² đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00122 quyết định cấp số 2044/QĐ-UBND ngày 13/12/2010. Nguồn gốc đối với diện tích 150m² là năm 2014 vợ chồng anh nhận chuyển nhượng của ông Vũ Quang L1.

Sau khi nhận chuyển nhượng 02 diện tích đất trên của ông S và ông L1 trên diện tích đất đã có nhà và lò sấy vải và gia đình anh đã sử dụng luôn để ở.

Phía sau hai diện tích đất trên của gia đình anh giáp đất của vợ chồng bà Lê Thị T1 và ông Nông Văn Đ. Phần tiếp giáp đất của hai nhà chưa xây vành lao ngăn cách, trước đây là ao. Đến khoảng năm 2020 gia đình bà T1 xây vành lao, đã xây lấn sang diện tích đất của gia đình anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai gia đình xảy ra tranh chấp và đã được UBND xã T hòa giải nhưng không thành.

Anh cho rằng gia đình bà T1 xây tường vành lao lấn sang hai thửa đất trên của vợ chồng anh:

Đối với thửa đất diện tích đất 330m² vợ chồng bà T1, ông Đ có lấn sang diện tích 12,3m² (đất vườn) theo sơ đồ đo đạc ngày 18/3/2022 (điểm 2-3-18-15-19). Tài sản trên diện tích đất tranh chấp bà T1 đang xây tường vành lao chiều dài, các điểm theo sơ đồ đo đạc ngày 18/3/2022 (điểm 2-19-15) là 11,2m.

Đối với thửa đất 150m² vợ chồng bà T1, ông Đ có lần sang tổng diện tích là 23m² (đất thổ cư) gồm: Vợ chồng bà T1 lần diện tích 20m² theo sơ đồ đo đạc (điểm 15-16-17-18), tài sản trên diện tích đất tranh chấp này gia đình bà T1 đang xây tường vảnh lao có lưới B40 bao quanh từ các điểm theo sơ đồ đo đạc (15-16) có chiều dài 5,11m; lần diện tích đất 3m² theo sơ đồ (điểm 17 – 17(1) -21-20), tài sản trên diện tích đất tranh chấp này bà T1 xây tường vảnh lao 20,52m, có dây thép gai gắn trên vảnh lao.

Nay vợ chồng anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T1, ông Đ phải trả lại diện tích lần chiếm tổng 35,3m², buộc bà T1, ông Đ phải tháo dỡ toàn bộ tường vảnh lao, bao quanh lưới B40 và dây thép gai gắn trên vảnh lao trên đất tranh chấp như trên (tổng chiều dài 36,87m).

Nguyên đơn chị Trần Thị Thu H trình bày: Thống nhất lời trình bày của anh Phạm Quang T, đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T1, ông Đ phải trả lại diện tích lần chiếm tổng 35,3m², buộc bà T1, ông Đ phải tháo dỡ toàn bộ tường vảnh lao xây có lưới B40 bao quanh và dây thép gai gắn trên vảnh lao trên đất tranh chấp như trên (tổng chiều dài tường vảnh lao 36,87m).

Bị đơn bà Lê Thị T1 và ông Nông Văn Đ do bà T1 đại diện theo uỷ trình bày: Gia đình bà có diện tích khoảng 1200m² và 1 ao khoảng chừng 2 sào tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nguồn gốc gia đình bà khai hoang, sử dụng từ năm 1989. Năm 2001 gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 790m² đất (360m² đất ở và 430m² đất vườn). Phần đất ao chưa được đo đạc để cấp giấy chứng nhận nhưng gia đình bà sử dụng liên tục từ trước đến nay không tranh chấp. Đến năm 2014 gia đình bà đã đổ đất lấp ao.

Hai diện tích đất trên của vợ chồng anh Phạm Quang T có nguồn gốc là vào khoảng năm 1990 gia đình bà chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn K, địa chỉ thôn B, xã T 16m mặt đường, chiều dài do không đo nên không biết bao nhiêu m, chỉ thống nhất là mốc giới là đến bờ ao (điểm đắp bao tạo bờ). Thời điểm chuyển nhượng này đất toàn bộ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên chỉ chuyển nhượng miệng và ông K chưa ra sử dụng. Sau một thời gian ông K lại chuyển nhượng tiếp diện tích đất trên cho ai thì bà không rõ chỉ biết hiện tại vợ chồng anh Phạm Quang T là chủ sử dụng diện tích đất đó.

Đến năm 2020, gia đình bà xây vảnh lao trên phần đất của gia đình bà thì xảy ra tranh chấp với gia đình anh T, chị H.

Hiện nay vợ chồng anh T cho rằng gia đình bà xây vảnh lao lần sang diện tích đất 35,3m² là không đúng. Phần diện tích đất tranh chấp này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà được cấp vì thời điểm năm 2001

diện tích đất này là ao nên không đo đạc vào nhưng bà sử dụng đất liên tục ổn định từ trước đến nay. Tài sản trên đất tranh chấp hiện có vành lao gia đình bà xây và bên ngoài tường vành lao có quây bằng lưới B40 dây thép gai gắn trên vành lao. Bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

UBND huyện L do người đại diện trình bày: Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai hộ anh Phạm Quang T và bà Lê Thị T1 đều đảm bảo đúng theo quy định pháp luật. Về việc xác định trừ hành lang tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các diện tích đất trên là 09m tính từ tim đường (cũ), hiện trạng đường đã mở rộng tuy nhiên việc tính hành lang từ tim đường ra là 9m là không thay đổi.

Hiện nay kết quả đo đạc của các diện tích đất trên nếu có sự chênh lệch, tăng, giảm so với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhiều nguyên nhân: Việc chuyển quyền, nhận quyền nhưng không làm thủ tục theo quy định; do chưa kê khai hết diện tích đất tại thời điểm đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do sai số đo đạc vì trước đo thủ công, nay đo bằng máy. Đề nghị Tòa huyện L xác minh, bổ sung chứng cứ để xét xử.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 19/10/2022 của Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 166; Điều 175; Điều 176; khoản 4 Điều 225; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 1 Luật đất đai năm 1993 (sửa đổi bổ sung năm 1998); khoản 2 Điều 5; Điều 10; Điều 100; Điều 101; Điều 103 Luật đất đai 2013. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Quang T và chị Trần Thị Thu H:

1.1. Buộc vợ chồng bà Lê Thị T1 và ông Nông Văn Đ phải trả lại cho vợ chồng anh Phạm Quang T, chị Trần Thị Thu H quản lý, sử dụng diện tích đất 12,3m² (đất vườn) đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 02109/QSĐĐ/1378/QĐ-UB (H) ngày 03/12/2002 tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Theo sơ đồ đo đạc ngày 18/3/2022 từ điểm (2-3-18-15-19) (có sơ đồ kèm theo). Bà Lê Thị T1, ông Nông Văn Đ phải tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản xây dựng trên diện tích đất 12,3m², tường vành lao chiều dài theo sơ đồ đo đạc ngày 18/3/2022 từ các điểm (2-19-15) là 11,2m, bao quanh là lưới B40.

1.2. Buộc vợ chồng bà Lê Thị T1 và ông Nông Văn Đ phải trả lại cho vợ chồng anh Phạm Quang T, chị Trần Thị Thu H quản lý, sử dụng diện tích đất 20m² (đất thổ cư) đã được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00122 quyết định cấp số 2044/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Gian. Theo sơ đồ đo đạc ngày 18/3/2022 từ điểm (15-16-17-18) (có sơ đồ kèm theo); bà Lê Thị T1, ông Nông Văn Đ phải tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản xây dựng trên diện tích đất 20m², tường vảnh lao từ các điểm theo sơ đồ đo đạc (15-16) có chiều dài 5,11m có lưới B40 bao quanh.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Phạm Quang T, chị Trần Thị Thu H về việc yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị T1, ông Nông Văn Đ phải trả lại diện tích đất 3m² theo sơ đồ từ điểm 17 - 17(1) - 21-20, tháo dỡ tường vảnh lao chiều dài 20,52m.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 30/10/2022, bà Lê Thị T1 kháng cáo bản án, với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Lê Thị T1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T1 trình bày: Về nguồn gốc diện tích đất gia đình bà T1 sử dụng ổn định từ năm 1989. Đến năm 1990 bà T1 chuyển nhượng cho ông K 16m mặt đường, chiều sâu chỉ đến mép bờ ao, lấy bờ ao làm mốc giới. Thực tế không có bờ ao kích thước thẳng tắp như trích đo hiện nay. Tại bút lục 16, có bà K1 khẳng định lời khai của bà T1 là đúng về mốc giới. Diện tích đất bà T1 chênh lệch là do sai số trong đo đạc. Vì vậy không có căn cứ xác định bà T1 lấn chiếm đất vợ chồng anh T. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T1: Sửa bản án sơ thẩm và bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng, tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1: Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí phúc thẩm: Đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của bà Lê Thị T1. HĐXX thấy:

[1.1]. Về đưa người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đưa các thành viên trong hộ gia đình bà T1, ông Đ vào tham gia tố tụng nhưng các con bà T1, ông Đ là chị Nông Thị G, chị Nông Thị H1, chị Nông Thị B, anh Nông Đại D1 đều trình bày không liên quan đến việc tranh chấp vụ án trên, toàn bộ là do bà T1, ông Đ quyết định và từ chối tham gia tố tụng nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị G, chị H1, anh B và anh D1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đảm bảo theo quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

[1.2]. Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Gia đình bà Lê Thị T1 và ông Nông Văn Đ sử dụng diện tích khoảng 1200m² và 1 ao khoảng chừng 2 sào tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc diện tích đất là do vợ chồng bà T1 khai hoang và sử dụng từ năm 1989.

Đến năm 1990, gia đình bà T1 chuyển nhượng một phần diện tích đất trên cho ông Nguyễn Văn K, địa chỉ thôn B, xã T mặt đường Am. Thời điểm chuyển nhượng diện tích đất trên gia đình bà T1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng.

Năm 2001, gia đình bà T1 đăng ký và được GCNQSDĐ, số vào sổ 01862/QSDĐ/263/QĐ-UB(H) ngày 18/6/2001 hộ ông Đ, bà T1 được sử dụng diện tích 790m² đất (hiện nay kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng của hộ bà T1 là 1736,1m²). Căn cứ lời khai của bà T1 và ý kiến của UBND xã T cung cấp: Diện tích đất được cấp GCNQSDĐ và thực tế chênh lệch là do phần đất trước đây là ao bà T1 ông Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng không nằm trong GCNQSDĐ hộ bà T1, ông Đ được cấp.

Năm 2001, ông K sau khi nhận chuyển nhượng 16m đất mặt đường của hộ bà T1, ông K đã chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn M và ông Nguyễn Đình S 11m chiều rộng và 30m chiều dài. Thời điểm này ông K chưa được cấp GCNQSDĐ, ông M và ông S nhận chuyển nhượng từ ông K đã kê khai, đăng ký và được cấp GCNQSDĐ diện tích 150m² (chiều rộng 5m, dài 30m) vào ngày 26/9/2002. Ông Nguyễn Đình S được cấp GCNQSDĐ diện tích 330m², chiều rộng 11m, dài 30m vào ngày 03/12/2002. UBND huyện L xác định vị trí đất của ông M và ông S

được cấp trong giấy chứng nhận là sau khi trừ hành lang 09m tính từ tim đường cũ.

Năm 2010, ông Nguyễn Đình S chuyển nhượng diện tích đất 330m² trên cho vợ chồng anh T, chị H.

Năm 2010, ông M chuyển nhượng diện tích đất 150m² trên cho ông Lê Đình N1; đến ngày 01/11/2010 ông N1 chuyển nhượng cho ông Vũ Quang L1. Năm 2014, ông L1 chuyển nhượng lại cho vợ chồng anh T, chị H.

Năm 2020, anh T, chị H và gia đình bà Lê Thị T1 xảy ra tranh chấp. Anh T, chị H cho rằng bà T1 xây vành lao lấn sang diện tích đất của gia đình anh tổng diện tích 35,3m².

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của người làm chứng và kết quả đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/3/2022, không thể hiện việc bị đơn lấn chiếm đất của nguyên đơn, cụ thể:

- Thừa đất trong GCNQSDĐ cấp diện tích 330m² của vợ chồng anh T, chị H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình S, đến năm 2010 được xác định hiện trạng sử dụng có diện tích 326,7m² giảm so với GCNQSDĐ 3,3m² nhưng anh T, chị H không chứng minh được diện tích đất thiếu này có nằm ở phía sau giáp danh với hộ gia đình bà T1 hay không.

- Thừa đất trong GCNQSDĐ diện tích 150m² của vợ chồng anh T, chị H nhận chuyển nhượng của ông Vũ Quang L1, được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00122 quyết định cấp số 2044/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 được xác định hiện trạng sử dụng có diện tích 156m² tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 6m² nhưng anh T, chị H không chứng minh được diện tích đất thừa này ở đâu, có phải thừa đang nằm ở phía sau giáp danh với hộ gia đình bà T1 hay không.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm, người có nghĩa vụ liên quan là UBND huyện L cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án thể hiện: Năm 2020, UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang đã ban hành: Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 04/9/2020, về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Cải tạo nâng cấp DT 289 đoạn Chũ K, huyện L, tỉnh Bắc Giang (đoạn qua địa bàn xã T đợt 9) và Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 04/9/2020, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Cải tạo nâng cấp DT 289 đoạn Chũ K, huyện L, tỉnh Bắc Giang (đoạn qua địa bàn xã T đợt 9), trong đó có hộ gia đình vợ chồng anh T, chị H bị thu hồi đất ở phần tiếp giáp với mặt đường 289, cụ thể:

- Diện tích 150m² anh T, chị H nhận chuyển nhượng của ông Vũ Quang L1, được UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp GCNQSDĐ, vào sổ số CH00122 Quyết định cấp số 2044/QĐ-UBND ngày 13/12/2010, bị thu hồi: 6,1m².

- Diện tích 330m² của vợ chồng anh T, chị H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình S, bị thu hồi: 17,4m².

Căn cứ vào các tài liệu nêu trên cho thấy: Tổng diện tích hai thửa đất cộng lại vợ chồng anh T, chị H đang sử dụng tăng so với GCNQSDĐ đã cấp, cụ thể là 26,2m² nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà Lê Thị T1 và ông Nông Văn Đ phải trả lại cho vợ chồng anh Phạm Quang T, chị Trần Thị Thu H quản lý, sử dụng diện tích đất 12,3m² (đất vườn), 20m² diện tích đất thổ cư và phải tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tường vảnh lao, tài sản xây dựng trên các diện tích đất trên là không có căn cứ.

Từ các căn cứ trên và phân tích nêu trên, HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T1, sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ, án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

- Do kháng cáo của bà Lê Thị T1 được chấp nhận nên bà Lê Thị T1 không phải chịu chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ, án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

- Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên nghĩa vụ chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ và án phí được xác định lại, cụ thể:

Yêu cầu khởi kiện anh Phạm Quang T, chị Trần Thị Thu H không được chấp nhận nên anh T, chị H phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ là 7.610.000đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

Yêu cầu khởi kiện anh Phạm Quang T, chị Trần Thị Thu H không được chấp nhận nên anh T, chị H phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 9.335.300đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 19/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ Điều 26 và Điều 103 Luật đất đai 2013; Điều 26, 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện anh Phạm Quang T, chị Trần Thị Thu H về việc buộc chồng bà Lê Thị T1 và ông Nông Văn Đ phải trả lại tổng diện tích lấn chiếm 35,3m² và tháo dỡ toàn bộ tường vành lao, bao quanh lưới B40 và dây thép gai gắn trên vành lao trên đất tranh chấp (tổng chiều dài 36,87m).

2. Về chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc vợ chồng anh Phạm Quang T và chị Trần Thị Thu H phải chịu 7.610.000đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng anh Phạm Quang T và chị Trần Thị Thu H phải chịu 9.335.300đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.120.000đồng theo biên lai 0010502 ngày 06/12/2021 và biên lai nộp bổ sung số 0011065 ngày 19/9/2022. Anh Phạm Quang T và chị Trần Thị Thu H còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 5.215.300đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a 7b và Điều 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.\

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TA, VKS, Chi cục THADS. H Lục Ngạn;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VPHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hà Văn Nâu